QUỸ ETF SSIAM VNX50	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.:180/2020/TB-SSIAM-NVQ	*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020* *Hanoi, 30 March 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 02439.366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Bà Lê Thị Lệ Hằng*

  Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ CEO

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính kiểm toán Quỹ ETF SSIAM VNX50 năm 2019

Audited financial statements of SSIAM VNX50 ETF for the year 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn: https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

This information was disclosed on the Company/Fund's Portal on 30 March 2020 at: https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính kiểm toán Quỹ ETF SSIAM VNX50 năm 2019
Audited financial statements of SSIAM VNX50 ETF for the year 2019

Người công bố thông tin
Publisher

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Quỹ ETF SSIAM VNX50

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Building a better working world

Quỹ ETF SSIAM VNX50

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 58

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 142.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 14.200.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến cuối năm 2019, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 55,2% so với giá trị tài sản ròng tại ngày cuối năm 2018; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là 6,0% so với NAV/CCQ của quỹ trong cùng kỳ báo cáo. Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 5,9%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 5,9%.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn.

1.7 Mức độ rủi ro (thấp, trung bình, cao): Trung bình.

1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: 10/12/2014.

1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Giá trị tài sản ròng của Quỹ 179.909.513.929 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 142.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 14.200.000 chứng chỉ Quỹ.

1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 1.434,03

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng Chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 *Cơ cấu tài sản của Quỹ*

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Danh mục chứng khoán	99,5%	99,4%	99,7%
Các tài sản khác	0,5%	0,6%	0,3%
	100%	**100%**	**100%**

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	179.909.513.929	115.890.856.890	124.746.324.328
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.200.000	9.700.000	9.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.669,68	11.947,51	12.860,44
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.646,12	15.888,60	12.860,44
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.739,24	11.912,13	8.161,63
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.650	12.250	12.860
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.650	15.920	12.860
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.730	11.900	10.000
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,0%	-7,1%	60,4%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,33%	1,64%	2,04%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	16,47%	96,76%	119,73%

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,0%	6,0%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	58,0%	16,5%
Từ khi thành lập *	26,7%	4,7%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (1 năm) **	5,9%	5,9%

* *Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014*

** *Từ 17/11/2014 đến 22/8/2017, Chỉ số tham chiếu là chỉ số HNX30, kể từ sau 22/8/2017, Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50.*

2.4 *Tăng trưởng hàng năm*

Thời kỳ	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,0%	-7,1%	60,4%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Trong năm 2019, Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") theo đuổi chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu VNX50 (là một chỉ số giá do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) đồng xây dựng) và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Tại thời điểm 26/12/2019, mức độ sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking Error) của Quỹ là 0,27% thấp hơn nhiều so với quy định của Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh cho phép.

Danh mục đầu tư của Quỹ có thay đổi cơ cấu 4 lần vào tháng 2, 5, 8 và tháng 11 do Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh tái cơ cấu lại danh mục và thay đổi tỷ lệ tự do chuyển nhượng (freefloat) của chỉ số VNX50 định kỳ.

Trong năm, Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã bám sát khá tốt chỉ số tham chiếu. Lũy kế cả năm 2019, chỉ số tham chiếu VNX50 tăng 5,88% trong khi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 tăng 6,04%.

Trong năm 2019, thanh khoản của Quỹ trên sàn giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh có sự cải thiện với khối lượng giao dịch bình quân tăng lên rõ rệt. Tổng khối lượng giao dịch khớp trong năm 2019 đạt 22,1 triệu đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ) và bình quân mỗi phiên đạt 88.424 CCQ, tăng +33,4% so với năm 2018.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	*3 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,0%	58,0%	26,7%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	6,0%	16,5%	4,7%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	5,9%	59,4%	26,0%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	3,3%	26,5%	18,8%

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.

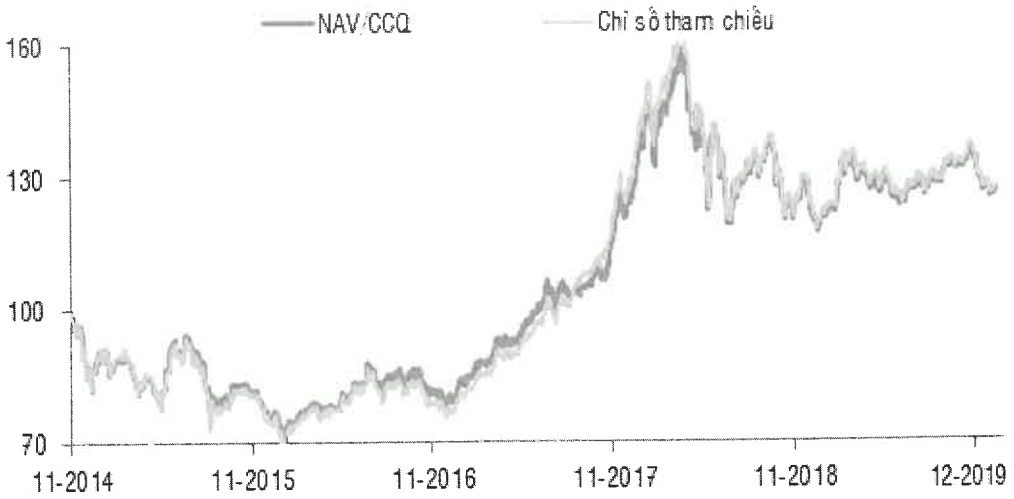

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ* (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	179.909.513.929	115.890.856.890	55,2%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ	12.669,68	11.947,51	6,0%

4.2 *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:*

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	147	132.660	1,4%
Từ 5.000 đến 10.000	12	78.700	0,8%
Từ 10.000 đến 50.000	29	591.440	6,1%
Từ 50.000 đến 500.000	12	1.536.760	15,8%
Trên 500.000	6	7.360.440	75,9%
Tổng cộng	**206**	**9.700.000**	**100%**

Ghi chú: Số liệu chốt tại ngày 01/04/2019

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2020, Chúng tôi ước tính lợi nhuận thị trường tiếp tục có sự tăng trưởng so với năm 2019, dù nền kinh tế chịu nhiều áp lực lớn ảnh hưởng của dịch bệnh. Về mặt định giá, thị trường Việt Nam đang ở mức khá hấp dẫn, với P/E của thị trường năm 2020 tiếp tục rơi về mức PE ước tính khoảng 13 lần. Đây là các mức định giá rẻ và chỉ cao hơn 20% mức đáy thị trường chứng khoán khi khủng hoảng. Chính nhờ mức định giá này, chúng tôi có kỳ vọng cao vào sự hồi phục của thị trường chứng khoán trong năm 2020, dù sẽ gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh tác động tới hoạt động chung trên phạm vi toàn cầu và hi vọng Quỹ ETF sẽ là kênh huy động vốn hiệu quả đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Bên cạnh đó, năm 2020 là năm của ETF với hàng loạt các quỹ ETF mới được cấp phép và đi vào hoạt động. Các hoạt động huy động vốn, thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam sẽ tập trung chính vào các quỹ ETF như VNFIN LEAD và DIAMOND, cũng như các quỹ VN30 có thể được cấp phép thành lập trong năm 2020. Với kỳ vọng như vậy, chúng tôi đánh giá hoạt động các quỹ ETF sẽ tiếp tục được cải thiện trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Minh Hạnh *Giám đốc Đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM")*	Ông Hạnh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm phụ trách tài chính tại một số công ty sản xuất, trưởng phòng phân tích kiêm trưởng phòng phát triển chỉ số chứng khoán Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI) và tư vấn tái cấu trúc nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Mobifone, Tổng công ty Vàng Agribank, CTCP Thép Nam Kim. Ông Hạnh có bằng cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
Ông Nguyễn Bá Huy *Phó Giám Đốc Đầu tư SSIAM*	Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI). Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y *Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ*	Bà hiện đang là Giám đốc Hành chính và Kế toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính. Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.
Ông Nguyễn Thanh Phương Thành viên	Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa tài chính, Học viện Ngân hàng. Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng. Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sỹ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.
Ông Nguyễn Khắc Hải Thành viên	Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways. Trước đó, ông từng đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group") và Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM. Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết. Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng *Tổng Giám Đốc SSIAM*	Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có trên 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng khoán SSI. Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết. Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.
Bà Tô Thùy Linh *Phó Tổng Giám Đốc SSIAM*	Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM. Bà Linh có bằng Thạc Sỹ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.
Ông Nguyễn Phan Dũng *Phó Tổng Giám Đốc SSIAM*	Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, National Securities Corporation và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ. Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết. Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c)Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện giao dịch hoán đổi 45 lô chứng chỉ quỹ tương đương phát hành thêm 4.500.000 đơn vị quỹ. Quỹ không phát sinh hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ.

d) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Bà Ngô Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Nguyễn Quỳnh Vân

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758151/21248823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ ETF SSIAM VNX50

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), được lập Ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 16 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2019 VND*	*Năm 2018 VND*
1	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**8.718.354.034**	**(6.706.698.366)**
2	1.1. Cổ tức được chia	5	2.177.114.482	2.135.312.304
3	1.2 Tiền lãi được nhận		2.627.054	6.938.050
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	244.136.545	19.071.970.095
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	6.294.475.953	(27.920.918.815)
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**67.561.515**	**379.564.208**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		67.561.515	379.564.208
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**		**1.995.645.099**	**1.769.204.864**
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		1.007.334.603	841.178.661
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		260.693.956	277.182.701
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.6 Chi phí họp, Đại hội quỹ		2.037.640	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		66.000.000	66.000.000
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	8	329.578.900	254.843.502
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**6.655.147.420**	**(8.855.467.438)**
30	**V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.655.147.420**	**(8.855.467.438)**
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		360.671.467	19.065.451.377
32	5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		6.294.475.953	(27.920.918.815)
41	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ**		**6.655.147.420**	**(8.855.467.438)**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	603.423.977	596.687.783
111	*1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF*		*603.423.977*	*596.687.783*
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	179.380.344.400	115.371.814.330
121	*2.1. Các khoản đầu tư*		*179.380.344.400*	*115.371.814.330*
130	3. Các khoản phải thu	11	237.651.400	132.688.000
133	*3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*		*237.651.400*	*132.688.000*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**180.221.419.777**	**116.101.190.113**
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	12	154.380.686	84.904.110
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	13	157.525.162	125.429.113
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**311.905.848**	**210.333.223**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**		**179.909.513.929**	**115.890.856.890**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	14	142.000.000.000	97.000.000.000
412	*1.1 Vốn góp phát hành*		*157.000.000.000*	*112.000.000.000*
413	*1.2 Vốn góp hoán đổi lại*		*(15.000.000.000)*	*(15.000.000.000)*
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		12.690.064.795	326.555.176
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	25.219.449.134	18.564.301.714
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**	**14, 16**	**12.669,68**	**11.947,51**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Chứng chỉ Quỹ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Chứng chỉ Quỹ*
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	14.200.000	9.700.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Quyên	Bà Mai Huyền Ngọc	Bà Lê Thị Lệ Hằng
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	NỘI DUNG	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm**	**115.890.856.890**	**124.746.324.328**
II	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm**	**6.655.147.420**	**(8.855.467.438)**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	6.655.147.420	(8.855.467.438)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	**Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF**	**57.363.509.619**	**-**
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	57.363.509.619	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	-	-
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm**	**179.909.513.929**	**115.890.856.890**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT**			**179.380.344.400**	**99,52%**
1	ACB	318.742	22.800	7.267.317.600	4,04%
2	BVH	14.200	68.600	974.120.000	0,54%
3	CII	42.600	22.500	958.500.000	0,53%
4	CTD	7.100	51.300	364.230.000	0,20%
5	CTG	61.060	20.900	1.276.154.000	0,71%
6	DHG	1.420	91.500	129.930.000	0,07%
7	DXG	79.528	14.500	1.153.156.000	0,64%
8	EIB	215.840	17.800	3.841.952.000	2,13%
9	FLC	116.440	4.600	535.624.000	0,30%
10	FPT	112.184	58.300	6.540.327.200	3,63%
11	GAS	18.460	93.700	1.729.702.000	0,96%
12	GEX	85.152	19.350	1.647.691.200	0,91%
13	GMD	51.120	23.300	1.191.096.000	0,66%
14	HBC	32.667	10.700	349.536.900	0,19%
15	HCM	24.146	21.350	515.517.100	0,29%
16	HDB	142.000	27.550	3.912.100.000	2,17%
17	HPG	343.050	23.500	8.061.675.000	4,47%
18	HSG	52.540	7.810	410.337.400	0,23%
19	KBC	72.420	15.450	1.118.889.000	0,62%
20	MBB	282.588	20.800	5.877.830.400	3,26%
21	MSN	96.560	56.500	5.455.640.000	3,03%
22	MWG	59.556	114.000	6.789.384.000	3,77%
23	NLG	28.356	27.500	779.790.000	0,43%
24	NVL	76.685	59.500	4.562.757.500	2,53%
25	PDR	26.932	26.200	705.618.400	0,39%
26	PLX	21.300	56.000	1.192.800.000	0,66%
27	PNJ	35.506	86.000	3.053.516.000	1,69%
28	POW	96.560	11.450	1.105.612.000	0,61%
29	PVD	42.558	15.050	640.497.900	0,36%
30	PVS	42.637	17.500	746.147.500	0,41%
31	REE	34.080	36.300	1.237.104.000	0,69%
32	ROS	46.860	17.300	810.678.000	0,45%
33	SAB	14.590	228.000	3.326.520.000	1,85%
34	SBT	59.599	18.500	1.102.581.500	0,61%
35	SHB	198.800	6.500	1.292.200.000	0,72%
36	SSI	62.480	18.050	1.127.764.000	0,63%
37	STB	372.040	10.050	3.739.002.000	2,07%
38	TCB	469.930	23.550	11.066.851.500	6,14%
39	TCH	39.760	32.650	1.298.164.000	0,72%
40	TPB	102.240	21.050	2.152.152.000	1,19%
41	VCB	61.060	90.200	5.507.612.000	3,06%
42	VCG	14.200	26.900	381.980.000	0,21%
43	VCS	14.281	70.100	1.001.098.100	0,56%
44	VGC	31.160	18.400	573.344.000	0,32%
45	VHM	172.780	84.800	14.651.744.000	8,13%
46	VIC	160.417	115.000	18.447.955.000	10,24%
47	VJC	54.226	146.200	7.927.841.200	4,40%
48	VNM	141.572	116.500	16.493.138.000	9,15%
49	VPB	348.877	20.000	6.977.540.000	3,87%
50	VRE	216.989	34.000	7.377.626.000	4,09%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	**CÁC TÀI SẢN KHÁC**		**237.651.400**	**237.651.400**	**0,13%**
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		237.651.400	237.651.400	0,13%
III	**TIỀN**		**603.423.977**	**603.423.977**	**0,33%**
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		603.423.977	603.423.977	0,33%
IV	**TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC**			**180.221.419.777**	**100%**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2019 VND*	*Năm 2018 VND*
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.655.147.420**	**(8.855.467.438)**
02	**Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư**		**(6.302.767.453)**	**27.926.418.815**
	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện	7	(6.294.475.953)	27.920.918.815
	(Lãi) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ (*thuyết minh 6*)		(8.291.500)	-
04	Chi phí trích trước		-	5.500.000
05	**Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**352.379.967**	**19.070.951.377**
06	Tăng các khoản đầu tư (*)		(3.400.199.017)	(18.984.899.495)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(104.963.400)	43.539.000
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		-	(1.211.338)
13	Tăng/(giảm) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(1.211.338)
16	Tăng phải trả phải nộp khác		69.476.576	18.904.110
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		32.096.049	15.279.172
19	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(3.051.209.825)**	**161.351.488**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		3.057.946.019	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.057.946.019**	**-**
40	**III. Tăng tiền thuần trong năm**		**6.736.194**	**161.351.488**

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2019 VND*	*Năm 2018 VND*
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**596.687.783**	**435.336.295**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		596.687.783	435.336.295
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		596.687.783	435.336.295
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**10**	**603.423.977**	**596.687.783**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		603.423.977	596.687.783
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		603.423.977	596.687.783
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm**		**6.736.194**	**161.351.488**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Quyên	Bà Mai Huyền Ngọc	Bà Lê Thị Lệ Hằng
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 142.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 14.200.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp giấy phép chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 14*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 *Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ* (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 229"), cụ thể như sau:

- Quỹ không được đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ ETF và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính năm yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50. Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), số phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Phí giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số phí giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Phí đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 *Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm 2019VND	*Năm 2018VND*
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.939.463.082	2.002.624.304
Cổ tức phải thu	237.651.400	132.688.000
	2.177.114.482	**2.135.312.304**

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ giá trị hoán đổi VND*	*Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Lãi bán các khoản đầu tư			
Lãi bán cổ phiếu niêm yết	23.937.081.930	23.701.236.885	235.845.045
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ			
Lãi giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	2.735.994.000	2.727.702.500	8.291.500
	26.673.075.930	**26.428.939.385**	**244.136.545**

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Cổ phiếu niêm yết	176.443.056.413	179.380.344.400	2.937.287.987	(3.357.187.966)	6.294.475.953

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Cổ phiếu niêm yết	118.729.002.296	115.371.814.330	(3.357.187.966)	24.563.730.849	(27.920.918.815)

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019 VND	*Năm 2018 VND*
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng	428.900	137.472
Chi phí khác	149.150.000	74.706.030
	329.578.900	**254.843.502**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	7.348.909.029	7.267.317.600	-	(81.591.429)	7.267.317.600
2	BVH	1.175.605.234	974.120.000	-	(201.485.234)	974.120.000
3	CII	1.162.446.062	958.500.000	-	(203.946.062)	958.500.000
4	CTD	1.101.047.277	364.230.000	-	(736.817.277)	364.230.000
5	CTG	1.488.019.763	1.276.154.000	-	(211.865.763)	1.276.154.000
6	DHG	156.868.414	129.930.000	-	(26.938.414)	129.930.000
7	DXG	1.346.534.575	1.153.156.000	-	(193.378.575)	1.153.156.000
8	EIB	3.325.332.076	3.841.952.000	516.619.924	-	3.841.952.000
9	FLC	599.366.862	535.624.000	-	(63.742.862)	535.624.000
10	FPT	4.998.231.873	6.540.327.200	1.542.095.327	-	6.540.327.200
11	GAS	2.030.914.937	1.729.702.000	-	(301.212.937)	1.729.702.000
12	GEX	1.696.955.500	1.647.691.200	-	(49.264.300)	1.647.691.200
13	GMD	1.610.194.162	1.191.096.000	-	(419.098.162)	1.191.096.000
14	HBC	809.478.191	349.536.900	-	(459.941.291)	349.536.900
15	HCM	549.038.629	515.517.100	-	(33.521.529)	515.517.100
16	HDB	4.736.867.727	3.912.100.000	-	(824.767.727)	3.912.100.000
17	HPG	8.221.363.219	8.061.675.000	-	(159.688.219)	8.061.675.000
18	HSG	670.085.678	410.337.400	-	(259.748.278)	410.337.400
19	KBC	1.013.230.354	1.118.889.000	105.658.646	-	1.118.889.000
20	MBB	5.602.551.930	5.877.830.400	275.278.470	-	5.877.830.400
21	MSN	6.597.855.896	5.455.640.000	-	(1.142.215.896)	5.455.640.000
22	MWG	5.218.718.399	6.789.384.000	1.570.665.601	-	6.789.384.000
23	NLG	733.781.039	779.790.000	46.008.961	-	779.790.000
24	NVL	4.115.439.430	4.562.757.500	447.318.070	-	4.562.757.500
25	PDR	631.516.712	705.618.400	74.101.688	-	705.618.400
26	PLX	1.311.810.290	1.192.800.000	-	(119.010.290)	1.192.800.000
27	PNJ	2.492.238.336	3.053.516.000	561.277.664	-	3.053.516.000
28	POW	1.264.006.000	1.105.612.000	-	(158.394.000)	1.105.612.000
29	PVD	636.476.051	640.497.900	4.021.849	-	640.497.900
30	PVS	963.211.272	746.147.500	-	(217.063.772)	746.147.500
31	REE	1.169.335.692	1.237.104.000	67.768.308	-	1.237.104.000
32	ROS	3.021.858.380	810.678.000	-	(2.211.180.380)	810.678.000

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	SAB	3.787.550.440	3.326.520.000	-	(461.030.440)	3.326.520.000
34	SBT	1.197.684.780	1.102.581.500	-	(95.103.280)	1.102.581.500
35	SHB	1.524.213.274	1.292.200.000	-	(232.013.274)	1.292.200.000
36	SSI	1.670.278.824	1.127.764.000	-	(542.514.824)	1.127.764.000
37	STB	4.437.307.653	3.739.002.000	-	(698.305.653)	3.739.002.000
38	TCB	10.972.083.973	11.066.851.500	94.767.527	-	11.066.851.500
39	TCH	860.062.000	1.298.164.000	438.102.000	-	1.298.164.000
40	TPB	2.293.253.000	2.152.152.000	-	(141.101.000)	2.152.152.000
41	VCB	3.535.263.320	5.507.612.000	1.972.348.680	-	5.507.612.000
42	VCG	288.137.027	381.980.000	93.842.973	-	381.980.000
43	VCS	1.026.082.693	1.001.098.100	-	(24.984.593)	1.001.098.100
44	VGC	687.184.577	573.344.000	-	(113.840.577)	573.344.000
45	VHM	13.474.811.502	14.651.744.000	1.176.932.498	-	14.651.744.000
46	VIC	11.213.068.551	18.447.955.000	7.234.886.449	-	18.447.955.000
47	VJC	6.855.967.195	7.927.841.200	1.071.874.005	-	7.927.841.200
48	VNM	18.396.519.752	16.493.138.000	-	(1.903.381.752)	16.493.138.000
49	VPB	9.419.115.994	6.977.540.000	-	(2.441.575.994)	6.977.540.000
50	VRE	7.005.182.869	7.377.626.000	372.443.131	-	7.377.626.000
		176.443.056.413	**179.380.344.400**	**17.666.011.771**	**(14.728.723.784)**	**179.380.344.400**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	5.205.995.208	5.168.219.200	-	(37.776.008)	5.168.219.200
2	BMP	345.398.578	255.110.000	-	(90.288.578)	255.110.000
3	BVH	818.660.946	863.300.000	44.639.054	-	863.300.000
4	CII	842.198.967	714.308.000	-	(127.890.967)	714.308.000
5	CTD	1.032.620.732	931.200.000	-	(101.420.732)	931.200.000
6	CTG	1.448.292.035	1.067.097.000	-	(381.195.035)	1.067.097.000
7	DHG	532.752.071	383.150.000	-	(149.602.071)	383.150.000
8	DPM	535.431.819	519.144.000	-	(16.287.819)	519.144.000
9	DXG	927.277.880	923.606.600	-	(3.671.280)	923.606.600
10	EIB	1.913.976.500	1.935.247.000	21.270.500	-	1.935.247.000
11	FLC	462.853.330	433.764.600	-	(29.088.730)	433.764.600
12	FPT	3.298.852.426	2.906.440.600	-	(392.411.826)	2.906.440.600
13	GAS	1.639.038.388	1.260.030.000	-	(379.008.388)	1.260.030.000
14	GMD	1.311.628.242	989.254.500	-	(322.373.742)	989.254.500
15	HBC	673.379.929	370.249.000	-	(303.130.929)	370.249.000
16	HCM	312.493.568	363.556.000	51.062.432	-	363.556.000
17	HDB	3.769.131.500	3.115.446.000	-	(653.685.500)	3.115.446.000
18	HPG	5.954.273.486	5.884.399.700	-	(69.873.786)	5.884.399.700
19	HSG	667.119.061	239.958.600	-	(427.160.461)	239.958.600
20	KBC	722.269.663	688.797.000	-	(33.472.663)	688.797.000
21	KDC	688.518.200	446.006.000	-	(242.512.200)	446.006.000
22	MBB	3.789.235.162	3.452.705.650	-	(336.529.512)	3.452.705.650
23	MSN	4.638.391.347	6.014.000.000	1.375.608.653	-	6.014.000.000
24	MWG	3.463.736.717	3.600.582.000	136.845.283	-	3.600.582.000
25	NKG	300.570.360	107.481.080	-	(193.089.280)	107.481.080
26	NLG	495.612.936	475.545.600	-	(20.067.336)	475.545.600
27	NVL	2.349.480.264	3.051.747.000	702.266.736	-	3.051.747.000
28	PDR	405.792.189	395.760.000	-	(10.032.189)	395.760.000
29	PLX	1.075.059.435	925.380.000	-	(149.679.435)	925.380.000
30	PNJ	1.789.269.615	1.898.484.000	109.214.385	-	1.898.484.000
31	PVD	424.472.153	410.698.000	-	(13.774.153)	410.698.000
32	PVS	732.820.052	548.011.200	-	(184.808.852)	548.011.200

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	REE	878.090.151	776.776.000	-	(101.314.151)	776.776.000
34	ROS	2.419.583.250	788.319.000	-	(1.631.264.250)	788.319.000
35	SAB	3.520.907.160	3.632.650.000	111.742.840	-	3.632.650.000
36	SBT	987.272.268	907.920.000	-	(79.352.268)	907.920.000
37	SHB	1.182.107.229	1.047.600.000	-	(134.507.229)	1.047.600.000
38	SSI	1.239.432.477	1.189.123.000	-	(50.309.477)	1.189.123.000
39	STB	3.097.520.128	3.060.156.000	-	(37.364.128)	3.060.156.000
40	VCB	2.799.098.284	2.854.225.000	55.126.716	-	2.854.225.000
41	VCG	335.634.054	438.440.000	102.805.946	-	438.440.000
42	VCI	1.158.257.133	767.749.150	-	(390.507.983)	767.749.150
43	VCS	745.200.000	655.720.000	-	(89.480.000)	655.720.000
44	VGC	703.957.500	529.620.000	-	(174.337.500)	529.620.000
45	VHM	9.385.543.000	9.184.542.000	-	(201.001.000)	9.184.542.000
46	VIC	6.202.248.159	12.664.131.100	6.461.882.941	-	12.664.131.100
47	VJC	5.072.001.324	4.773.120.000	-	(298.881.324)	4.773.120.000
48	VNM	13.026.083.102	11.871.840.000	-	(1.154.243.102)	11.871.840.000
49	VPB	8.527.062.318	5.515.117.650	-	(3.011.944.668)	5.515.117.650
50	VRE	4.882.402.000	4.376.087.100	-	(506.314.900)	4.376.087.100
		118.729.002.296	**115.371.814.330**	**9.172.465.486**	**(12.529.653.452)**	**115.371.814.330**

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	603.423.977	596.687.783
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành*	*603.423.977*	*596.687.783*
	603.423.977	**596.687.783**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	237.651.400	132.688.000
	237.651.400	**132.688.000**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải trả dịch vụ thuê ngoài	66.000.000	66.000.000
Phải trả khác	88.380.686	18.904.110
	154.380.686	**84.904.110**

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải trả phí quản lý	99.025.162	66.929.113
Phải trả phí lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
	157.525.162	**125.429.113**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong năm 2019 như sau:

	Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Phát sinh trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	4.500.000	15.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	10.662,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	45.000.000.000	157.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	12.363.509.619	10.398.618.435
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	57.363.509.619	167.398.618.435
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	-	1.500.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37	-	8.472,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	-	(2.291.446.360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	-	12.708.553.640
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	**CCQ**	**9.700.000**	**4.500.000**	**14.200.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	**VND**	**97.326.555.176**	**57.363.509.619**	**154.690.064.795**
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	**VND**	**18.564.301.714**	**6.655.147.420**	**25.219.449.134**
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	**VND**	**115.890.856.890**	**64.018.657.039**	**179.909.513.929**
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	**VND**	**1.194.751.101**		**1.266.968.408**
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	**VND/CCQ**	**11.947,51**		**12.669,68**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2018 như sau:

	Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Phát sinh trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	-	11.200.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	9.824,56
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	-	112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	-	(1.964.891.184)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	-	110.035.108.816
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	-	1.500.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37	-	8.472,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	-	(2.291.446.360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	-	12.708.553.640
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	**CCQ**	**9.700.000**	-	**9.700.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	**VND**	**97.326.555.176**	-	**97.326.555.176**
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	**VND**	**27.419.769.152**	**(8.855.467.438)**	**18.564.301.714**
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	**VND**	**124.746.324.328**	**(8.855.467.438)**	**115.890.856.890**
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	**VND**	**1.286.044.581**	-	**1.194.751.101**
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	**VND/CCQ**	**12.860,44**	-	**11.947,51**

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	*Phát sinh trong năm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	21.921.489.680	360.671.467	22.282.161.147
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.357.187.966)	6.294.475.953	2.937.287.987
	18.564.301.714	**6.655.147.420**	**25.219.449.134**

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2018	115.890.856.890	9.700.000	11.947,51	
1	01/01/2019	115.886.102.999	9.700.000	11.947,02	(0,49)
2	02/01/2019	115.824.991.946	9.700.000	11.940,72	(6,30)
3	03/01/2019	113.870.695.767	9.700.000	11.739,24	(201,48)
4	06/01/2019	114.339.463.678	9.700.000	11.787,57	48,33
5	07/01/2019	115.741.514.162	9.700.000	11.932,11	144,54
6	08/01/2019	115.006.927.678	9.700.000	11.856,38	(75,73)
7	09/01/2019	116.309.012.186	9.700.000	11.990,61	134,23
8	10/01/2019	116.525.224.133	9.700.000	12.012,90	22,29
9	13/01/2019	117.064.894.171	9.700.000	12.068,54	55,64
10	14/01/2019	116.973.765.150	9.700.000	12.059,15	(9,39)
11	15/01/2019	118.056.095.885	9.700.000	12.170,73	111,58
12	16/01/2019	117.906.070.401	9.700.000	12.155,26	(15,47)
13	17/01/2019	116.831.389.146	9.700.000	12.044,47	(110,79)
14	20/01/2019	117.005.190.434	9.700.000	12.062,39	17,92
15	21/01/2019	118.226.451.465	9.700.000	12.188,29	125,90
16	22/01/2019	117.726.477.440	9.700.000	12.136,75	(51,54)
17	23/01/2019	118.066.827.914	9.700.000	12.171,83	35,08
18	24/01/2019	118.379.178.035	9.700.000	12.204,03	32,20
19	27/01/2019	118.476.252.978	9.700.000	12.214,04	10,01
20	28/01/2019	118.922.257.951	9.700.000	12.260,02	45,98
21	29/01/2019	119.444.625.198	9.700.000	12.313,87	53,85
22	30/01/2019	119.257.889.145	9.700.000	12.294,62	(19,25)
23	31/01/2019	118.741.301.797	9.700.000	12.241,37	(53,25)
24	07/02/2019	118.231.630.111	9.700.000	12.188,82	(52,55)
25	10/02/2019	118.216.595.461	9.700.000	12.187,27	(1,55)
26	11/02/2019	121.039.974.153	9.700.000	12.478,34	291,07
27	12/02/2019	122.452.333.159	9.700.000	12.623,95	145,61
28	13/02/2019	123.643.374.534	9.700.000	12.746,73	122,78
29	14/02/2019	124.430.908.824	9.700.000	12.827,92	81,19
30	17/02/2019	124.020.214.721	9.700.000	12.785,58	(42,34)
31	18/02/2019	125.201.858.952	9.700.000	12.907,40	121,82
32	19/02/2019	125.702.840.151	9.700.000	12.959,05	51,65
33	20/02/2019	126.528.098.713	9.700.000	13.044,13	85,08
34	21/02/2019	128.957.084.348	9.700.000	13.294,54	250,41
35	24/02/2019	129.148.595.319	9.700.000	13.314,28	19,74
36	25/02/2019	130.290.610.756	9.700.000	13.432,02	117,74
37	26/02/2019	129.244.166.278	9.700.000	13.324,14	(107,88)
38	27/02/2019	129.709.395.010	9.700.000	13.372,10	47,96
39	28/02/2019	125.959.727.449	9.700.000	12.985,53	(386,57)
40	03/03/2019	127.757.108.988	9.700.000	13.170,83	185,30
41	04/03/2019	129.678.997.676	9.700.000	13.368,96	198,13
42	05/03/2019	128.985.552.393	9.700.000	13.297,47	(71,49)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
43	06/03/2019	129.197.381.928	9.700.000	13.319,31	21,84
44	07/03/2019	129.157.257.977	9.700.000	13.315,18	(4,13)
45	10/03/2019	128.079.735.349	9.700.000	13.204,09	(111,09)
46	11/03/2019	128.271.890.995	9.700.000	13.223,90	19,81
47	12/03/2019	130.161.056.968	9.700.000	13.418,66	194,76
48	13/03/2019	130.850.112.480	9.700.000	13.489,70	71,04
49	14/03/2019	130.893.917.962	9.700.000	13.494,21	4,51
50	17/03/2019	130.060.042.821	9.700.000	13.408,25	(85,96)
51	18/03/2019	130.894.173.068	9.700.000	13.494,24	85,99
52	19/03/2019	130.130.534.035	9.700.000	13.415,51	(78,73)
53	20/03/2019	129.420.566.755	9.700.000	13.342,32	(73,19)
54	21/03/2019	126.703.354.295	9.700.000	13.062,20	(280,12)
55	24/03/2019	127.565.647.734	9.700.000	13.151,09	88,89
56	25/03/2019	124.780.813.311	9.700.000	12.864,00	(287,09)
57	26/03/2019	124.972.426.461	9.700.000	12.883,75	19,75
58	27/03/2019	125.955.657.836	9.700.000	12.985,11	101,36
59	28/03/2019	126.269.993.293	9.700.000	13.017,52	32,41
60	31/03/2019	125.998.281.335	9.700.000	12.989,51	(28,01)
61	01/04/2019	127.063.059.653	9.700.000	13.099,28	109,77
62	02/04/2019	126.764.399.200	9.700.000	13.068,49	(30,79)
63	03/04/2019	126.445.845.840	9.700.000	13.035,65	(32,84)
64	04/04/2019	126.823.440.845	9.700.000	13.074,58	38,93
65	07/04/2019	127.120.623.570	9.700.000	13.105,21	30,63
66	08/04/2019	127.788.848.913	9.700.000	13.174,10	68,89
67	09/04/2019	126.492.487.502	9.700.000	13.040,46	(133,64)
68	10/04/2019	125.592.220.774	9.700.000	12.947,65	(92,81)
69	11/04/2019	126.084.234.524	9.700.000	12.998,37	50,72
70	15/04/2019	125.697.875.205	9.700.000	12.958,54	(39,83)
71	16/04/2019	124.841.847.160	9.700.000	12.870,29	(88,25)
72	17/04/2019	124.073.790.963	9.700.000	12.791,11	(79,18)
73	18/04/2019	123.019.891.744	9.700.000	12.682,46	(108,65)
74	21/04/2019	123.509.746.529	9.700.000	12.732,96	50,50
75	22/04/2019	123.361.946.318	9.700.000	12.717,72	(15,24)
76	23/04/2019	123.562.624.541	9.700.000	12.738,41	20,69
77	24/04/2019	124.845.843.724	9.700.000	12.870,70	132,29
78	25/04/2019	124.489.769.874	9.700.000	12.833,99	(36,71)
79	30/04/2019	125.196.549.848	9.700.000	12.906,86	72,87
80	01/05/2019	125.191.630.239	9.700.000	12.906,35	(0,51)
81	02/05/2019	125.483.637.750	9.700.000	12.936,45	30,10
82	05/05/2019	125.409.355.724	9.700.000	12.928,79	(7,66)
83	06/05/2019	123.212.154.111	9.700.000	12.702,28	(226,51)
84	07/05/2019	123.050.323.206	9.700.000	12.685,60	(16,68)
85	08/05/2019	122.385.893.503	9.700.000	12.617,10	(68,50)
86	09/05/2019	122.079.150.333	9.700.000	12.585,47	(31,63)
87	12/05/2019	122.740.819.120	9.700.000	12.653,69	68,22
88	13/05/2019	123.331.929.570	9.700.000	12.714,63	60,94
89	14/05/2019	123.778.813.641	9.700.000	12.760,70	46,07

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
90	15/05/2019	125.287.164.181	9.700.000	12.916,20	155,50
91	16/05/2019	125.279.686.834	9.700.000	12.915,43	(0,77)
92	19/05/2019	125.185.301.359	9.700.000	12.905,70	(9,73)
93	20/05/2019	126.477.312.324	9.700.000	13.038,89	133,19
94	21/05/2019	126.333.685.197	9.700.000	13.024,09	(14,80)
95	22/05/2019	125.879.485.839	9.700.000	12.977,26	(46,83)
96	23/05/2019	125.654.158.393	9.700.000	12.954,03	(23,23)
97	26/05/2019	124.050.942.430	9.700.000	12.788,75	(165,28)
98	27/05/2019	124.588.262.936	9.700.000	12.844,15	55,40
99	28/05/2019	154.729.451.787	12.100.000	12.787,55	(56,60)
100	29/05/2019	154.651.566.140	12.100.000	12.781,12	(6,43)
101	30/05/2019	154.496.780.349	12.100.000	12.768,32	(12,80)
102	31/05/2019	153.129.016.696	12.100.000	12.655,29	(113,03)
103	02/06/2019	153.118.048.249	12.100.000	12.654,38	(0,91)
104	03/06/2019	150.997.747.015	12.100.000	12.479,15	(175,23)
105	04/06/2019	151.126.922.281	12.100.000	12.489,82	10,67
106	05/06/2019	151.325.343.613	12.100.000	12.506,22	16,40
107	06/06/2019	150.839.962.289	12.100.000	12.466,11	(40,11)
108	09/06/2019	152.405.226.771	12.100.000	12.595,47	129,36
109	10/06/2019	152.873.662.344	12.100.000	12.634,18	38,71
110	11/06/2019	152.622.300.329	12.100.000	12.613,41	(20,77)
111	12/06/2019	151.561.209.761	12.100.000	12.525,71	(87,70)
112	13/06/2019	150.662.854.191	12.100.000	12.451,47	(74,24)
113	16/06/2019	169.651.153.081	13.600.000	12.474,34	22,87
114	17/06/2019	168.015.491.786	13.600.000	12.354,08	(120,26)
115	18/06/2019	167.206.895.641	13.600.000	12.294,62	(59,46)
116	19/06/2019	168.324.944.885	13.600.000	12.376,83	82,21
117	20/06/2019	170.289.238.898	13.600.000	12.521,26	144,43
118	23/06/2019	170.400.236.301	13.600.000	12.529,42	8,16
119	24/06/2019	170.953.539.334	13.600.000	12.570,11	40,69
120	25/06/2019	170.733.345.698	13.600.000	12.553,92	(16,19)
121	26/06/2019	170.408.308.328	13.600.000	12.530,02	(23,90)
122	27/06/2019	167.982.820.067	13.600.000	12.351,67	(178,35)
123	30/06/2019	169.679.676.923	13.600.000	12.476,44	124,77
124	01/07/2019	172.078.686.024	13.600.000	12.652,84	176,40
125	02/07/2019	171.442.611.703	13.600.000	12.606,07	(46,77)
126	03/07/2019	171.025.615.908	13.600.000	12.575,41	(30,66)
127	04/07/2019	173.103.828.453	13.600.000	12.728,22	152,81
128	07/07/2019	173.466.851.035	13.600.000	12.754,91	26,69
129	08/07/2019	171.619.708.760	13.600.000	12.619,09	(135,82)
130	09/07/2019	172.209.654.379	13.600.000	12.662,47	43,38
131	10/07/2019	172.779.100.407	13.600.000	12.704,34	41,87
132	11/07/2019	173.427.052.596	13.600.000	12.751,98	47,64
133	14/07/2019	172.672.191.084	13.600.000	12.696,48	(55,50)
134	15/07/2019	172.255.823.531	13.600.000	12.665,86	(30,62)
135	16/07/2019	173.762.807.791	13.600.000	12.776,67	110,81
136	17/07/2019	173.894.069.063	13.600.000	12.786,32	9,65
137	18/07/2019	172.465.313.329	13.600.000	12.681,27	(105,05)
138	21/07/2019	174.308.542.691	13.600.000	12.816,80	135,53
139	22/07/2019	173.856.527.482	13.600.000	12.783,56	(33,24)
140	23/07/2019	175.467.816.028	13.600.000	12.902,04	118,48

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
141	24/07/2019	175.557.801.822	13.600.000	12.908,66	6,62
142	25/07/2019	176.320.396.335	13.600.000	12.964,73	56,07
143	28/07/2019	175.673.101.636	13.600.000	12.917,13	(47,60)
144	29/07/2019	175.577.484.629	13.600.000	12.910,10	(7,03)
145	30/07/2019	173.261.285.520	13.600.000	12.739,80	(170,30)
146	31/07/2019	174.545.660.460	13.600.000	12.834,23	94,43
147	01/08/2019	175.605.677.751	13.600.000	12.912,18	77,95
148	04/08/2019	175.011.439.059	13.600.000	12.868,48	(43,70)
149	05/08/2019	171.887.690.319	13.600.000	12.638,80	(229,68)
150	06/08/2019	170.563.356.836	13.600.000	12.541,42	(97,38)
151	07/08/2019	170.807.534.675	13.600.000	12.559,37	17,95
152	08/08/2019	172.713.421.773	13.600.000	12.699,51	140,14
153	11/08/2019	172.997.554.078	13.600.000	12.720,40	20,89
154	12/08/2019	173.530.634.572	13.600.000	12.759,60	39,20
155	13/08/2019	172.443.532.501	13.600.000	12.679,67	(79,93)
156	14/08/2019	172.790.860.295	13.600.000	12.705,21	25,54
157	15/08/2019	174.758.526.672	13.600.000	12.849,89	144,68
158	18/08/2019	175.165.647.766	13.600.000	12.879,82	29,93
159	19/08/2019	175.230.984.705	13.600.000	12.884,63	4,81
160	20/08/2019	175.905.801.601	13.600.000	12.934,25	49,62
161	21/08/2019	176.954.607.119	13.600.000	13.011,36	77,11
162	22/08/2019	177.395.848.556	13.600.000	13.043,81	32,45
163	25/08/2019	176.947.404.955	13.600.000	13.010,83	(32,98)
164	26/08/2019	175.454.658.589	13.600.000	12.901,07	(109,76)
165	27/08/2019	174.551.388.191	13.600.000	12.834,66	(66,41)
166	28/08/2019	174.411.894.305	13.600.000	12.824,40	(10,26)
167	29/08/2019	175.089.713.859	13.600.000	12.874,24	49,84
168	31/08/2019	175.840.656.807	13.600.000	12.929,46	55,22
169	02/09/2019	175.828.879.452	13.600.000	12.928,59	(0,87)
170	03/09/2019	175.011.556.393	13.600.000	12.868,49	(60,10)
171	04/09/2019	174.748.163.660	13.600.000	12.849,12	(19,37)
172	05/09/2019	174.450.230.886	13.600.000	12.827,22	(21,90)
173	08/09/2019	174.449.147.452	13.600.000	12.827,14	(0,08)
174	09/09/2019	174.525.562.047	13.600.000	12.832,76	5,62
175	10/09/2019	173.905.440.275	13.600.000	12.787,16	(45,60)
176	11/09/2019	174.176.065.169	13.600.000	12.807,06	19,90
177	12/09/2019	175.760.009.406	13.600.000	12.923,53	116,47
178	15/09/2019	177.653.289.246	13.600.000	13.062,74	139,21
179	16/09/2019	178.627.836.361	13.600.000	13.134,39	71,65
180	17/09/2019	179.485.163.608	13.600.000	13.197,43	63,04
181	18/09/2019	179.560.041.122	13.600.000	13.202,94	5,51
182	19/09/2019	180.639.662.309	13.600.000	13.282,32	79,38
183	22/09/2019	179.709.367.298	13.600.000	13.213,92	(68,40)
184	23/09/2019	178.981.821.409	13.600.000	13.160,42	(53,50)
185	24/09/2019	179.213.120.851	13.600.000	13.177,43	17,01
186	25/09/2019	179.381.583.343	13.600.000	13.189,82	12,39
187	26/09/2019	180.333.307.114	13.600.000	13.259,80	69,98
188	29/09/2019	181.522.515.381	13.600.000	13.347,24	87,44
189	30/09/2019	183.956.880.236	13.800.000	13.330,20	(17,04)
190	01/10/2019	184.543.670.354	13.800.000	13.372,72	42,52

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
191	02/10/2019	183.179.703.463	13.800.000	13.273,89	(98,83)
192	03/10/2019	183.515.249.646	13.800.000	13.298,20	24,31
193	06/10/2019	182.501.955.315	13.800.000	13.224,77	(73,43)
194	07/10/2019	180.872.228.766	13.800.000	13.106,68	(118,09)
195	08/10/2019	181.999.238.697	13.800.000	13.188,35	81,67
196	09/10/2019	182.019.654.714	13.800.000	13.189,83	1,48
197	10/10/2019	181.850.475.494	13.800.000	13.177,57	(12,26)
198	13/10/2019	182.516.029.901	13.800.000	13.225,79	48,22
199	14/10/2019	183.260.653.968	13.800.000	13.279,75	53,96
200	15/10/2019	183.331.654.821	13.800.000	13.284,90	5,15
201	16/10/2019	183.525.365.774	13.800.000	13.298,93	14,03
202	17/10/2019	182.700.564.665	13.800.000	13.239,17	(59,76)
203	20/10/2019	182.721.339.402	13.800.000	13.240,67	1,50
204	21/10/2019	181.717.856.094	13.800.000	13.167,96	(72,71)
205	22/10/2019	181.982.255.273	13.800.000	13.187,11	19,15
206	23/10/2019	182.327.451.459	13.800.000	13.212,13	25,02
207	24/10/2019	183.353.153.579	13.800.000	13.286,46	74,33
208	27/10/2019	183.639.414.216	13.800.000	13.307,20	20,74
209	28/10/2019	183.568.801.115	13.800.000	13.302,08	(5,12)
210	29/10/2019	183.410.677.329	13.800.000	13.290,62	(11,46)
211	30/10/2019	184.106.911.575	13.800.000	13.341,08	50,46
212	31/10/2019	183.425.725.282	13.800.000	13.291,71	(49,37)
213	03/11/2019	186.228.061.643	13.800.000	13.494,78	203,07
214	04/11/2019	187.332.848.622	13.800.000	13.574,84	80,06
215	05/11/2019	187.988.262.041	13.800.000	13.622,33	47,49
216	06/11/2019	188.136.462.521	13.800.000	13.633,07	10,74
217	07/11/2019	188.316.485.945	13.800.000	13.646,12	13,05
218	10/11/2019	188.252.845.806	13.800.000	13.641,51	(4,61)
219	11/11/2019	187.341.787.738	13.800.000	13.575,49	(66,02)
220	12/11/2019	187.292.246.702	13.800.000	13.571,90	(3,59)
221	13/11/2019	186.089.505.585	13.800.000	13.484,74	(87,16)
222	14/11/2019	185.289.072.623	13.800.000	13.426,74	(58,00)
223	17/11/2019	185.000.364.678	13.800.000	13.405,82	(20,92)
224	18/11/2019	186.420.438.246	14.000.000	13.315,74	(90,08)
225	19/11/2019	187.444.796.244	14.000.000	13.388,91	73,17
226	20/11/2019	185.907.048.827	14.000.000	13.279,07	(109,84)
227	21/11/2019	182.922.370.513	14.000.000	13.065,88	(213,19)
228	24/11/2019	181.354.754.543	14.000.000	12.953,91	(111,97)
229	25/11/2019	181.615.970.984	14.000.000	12.972,56	18,65
230	26/11/2019	182.121.146.990	14.000.000	13.008,65	36,09
231	27/11/2019	181.524.321.373	14.000.000	12.966,02	(42,63)
232	28/11/2019	179.638.824.184	14.000.000	12.831,34	(134,68)
233	30/11/2019	180.109.242.218	14.000.000	12.864,94	33,60
234	01/12/2019	180.103.344.712	14.000.000	12.864,52	(0,42)
235	02/12/2019	177.666.090.460	14.000.000	12.690,43	(174,09)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	*Ngày định giá*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ*	*NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND*
236	03/12/2019	176.579.626.906	14.000.000	12.612,83	(77,60)
237	04/12/2019	180.527.252.904	14.100.000	12.803,35	190,52
238	05/12/2019	179.854.022.838	14.100.000	12.755,60	(47,75)
239	08/12/2019	179.977.398.277	14.100.000	12.764,35	8,75
240	09/12/2019	181.227.126.253	14.200.000	12.762,47	(1,88)
241	10/12/2019	179.954.119.855	14.200.000	12.672,82	(89,65)
242	11/12/2019	180.820.720.742	14.200.000	12.733,85	61,03
243	12/12/2019	181.914.091.489	14.200.000	12.810,85	77,00
244	15/12/2019	180.822.582.272	14.200.000	12.733,98	(76,87)
245	16/12/2019	180.107.246.597	14.200.000	12.683,60	(50,38)
246	17/12/2019	178.318.957.518	14.200.000	12.557,67	(125,93)
247	18/12/2019	177.273.726.903	14.200.000	12.484,06	(73,61)
248	19/12/2019	177.115.651.353	14.200.000	12.472,93	(11,13)
249	22/12/2019	178.096.755.670	14.200.000	12.542,02	69,09
250	23/12/2019	177.963.797.441	14.200.000	12.532,66	(9,36)
251	24/12/2019	178.245.124.377	14.200.000	12.552,47	19,81
252	25/12/2019	178.790.986.942	14.200.000	12.590,91	38,44
253	26/12/2019	178.764.271.807	14.200.000	12.589,03	(1,88)
254	29/12/2019	179.465.175.713	14.200.000	12.638,39	49,36
255	30/12/2019	180.156.784.805	14.200.000	12.687,09	48,70
256	31/12/2019	179.909.513.929	14.200.000	12.669,68	(17,41)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	154.965.892.534
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	291,07
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	(386,57)
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	13.646,12
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	11.739,24

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2017	124.746.324.328	9.700.000	12.860,44	
1	01/01/2018	124.742.214.430	9.700.000	12.860,02	(0,42)
2	02/01/2018	126.846.214.859	9.700.000	13.076,92	216,90
3	03/01/2018	128.542.008.408	9.700.000	13.251,75	174,83
4	04/01/2018	129.630.952.140	9.700.000	13.364,01	112,26
5	05/01/2018	128.812.106.489	9.700.000	13.279,59	(84,42)
6	08/01/2018	130.550.181.245	9.700.000	13.458,78	179,19
7	09/01/2018	132.177.212.096	9.700.000	13.626,51	167,73
8	10/01/2018	132.332.516.069	9.700.000	13.642,52	16,01
9	11/01/2018	133.552.378.682	9.700.000	13.768,28	125,76
10	12/01/2018	133.733.036.320	9.700.000	13.786,91	18,63
11	15/01/2018	135.748.453.089	9.700.000	13.994,68	207,77
12	16/01/2018	135.513.031.793	9.700.000	13.970,41	(24,27)
13	17/01/2018	132.016.732.592	9.700.000	13.609,97	(360,44)
14	18/01/2018	134.299.605.829	9.700.000	13.845,32	235,35
15	19/01/2018	135.468.784.245	9.700.000	13.965,85	120,53
16	22/01/2018	139.003.628.828	9.700.000	14.330,27	364,42
17	23/01/2018	139.301.561.588	9.700.000	14.360,98	30,71
18	24/01/2018	139.280.313.526	9.700.000	14.358,79	(2,19)
19	25/01/2018	140.841.194.675	9.700.000	14.519,71	160,92
20	26/01/2018	141.897.955.158	9.700.000	14.628,65	108,94
21	29/01/2018	141.227.146.445	9.700.000	14.559,49	(69,16)
22	30/01/2018	141.616.612.769	9.700.000	14.599,65	40,16
23	31/01/2018	140.924.649.054	9.700.000	14.528,31	(71,34)
24	01/02/2018	139.420.261.881	9.700.000	14.373,22	(155,09)
25	02/02/2018	140.061.741.255	9.700.000	14.439,35	66,13
26	05/02/2018	133.015.464.576	9.700.000	13.712,93	(726,42)
27	06/02/2018	129.239.189.053	9.700.000	13.323,62	(389,31)
28	07/02/2018	132.417.885.723	9.700.000	13.651,32	327,70
29	08/02/2018	129.968.726.569	9.700.000	13.398,83	(252,49)
30	09/02/2018	128.274.849.200	9.700.000	13.224,21	(174,62)
31	12/02/2018	133.467.673.191	9.700.000	13.759,55	535,34
32	13/02/2018	135.990.262.162	9.700.000	14.019,61	260,06
33	15/02/2018	135.980.184.604	9.700.000	14.018,57	(1,04)
34	20/02/2018	135.954.991.905	9.700.000	14.015,97	(2,60)
35	21/02/2018	138.769.225.596	9.700.000	14.306,10	290,13
36	22/02/2018	137.295.417.464	9.700.000	14.154,16	(151,94)
37	23/02/2018	140.270.984.141	9.700.000	14.460,92	306,76
38	26/02/2018	141.033.094.741	9.700.000	14.539,49	78,57
39	27/02/2018	141.875.100.217	9.700.000	14.626,29	86,80
40	28/02/2018	142.182.584.447	9.700.000	14.657,99	31,70
41	01/03/2018	141.831.725.448	9.700.000	14.621,82	(36,17)
42	02/03/2018	142.317.709.895	9.700.000	14.671,92	50,10

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
43	05/03/2018	139.351.527.891	9.700.000	14.366,13	(305,79)
44	06/03/2018	142.302.366.051	9.700.000	14.670,34	304,21
45	07/03/2018	141.186.095.010	9.700.000	14.555,26	(115,08)
46	08/03/2018	142.889.668.101	9.700.000	14.730,89	175,63
47	09/03/2018	143.294.750.138	9.700.000	14.772,65	41,76
48	12/03/2018	143.381.774.348	9.700.000	14.781,62	8,97
49	13/03/2018	144.349.326.695	9.700.000	14.881,37	99,75
50	14/03/2018	144.923.851.460	9.700.000	14.940,60	59,23
51	15/03/2018	144.327.876.689	9.700.000	14.879,16	(61,44)
52	16/03/2018	144.967.984.368	9.700.000	14.945,15	65,99
53	19/03/2018	147.054.439.737	9.700.000	15.160,25	215,10
54	20/03/2018	147.666.629.887	9.700.000	15.223,36	63,11
55	21/03/2018	149.159.285.455	9.700.000	15.377,24	153,88
56	22/03/2018	148.633.997.318	9.700.000	15.323,09	(54,15)
57	23/03/2018	146.549.411.124	9.700.000	15.108,18	(214,91)
58	26/03/2018	149.053.080.858	9.700.000	15.366,29	258,11
59	27/03/2018	149.384.411.963	9.700.000	15.400,45	34,16
60	28/03/2018	149.527.793.789	9.700.000	15.415,23	14,78
61	29/03/2018	148.784.048.420	9.700.000	15.338,56	(76,67)
62	30/03/2018	149.915.227.186	9.700.000	15.455,17	116,61
63	31/03/2018	149.910.156.402	9.700.000	15.454,65	(0,52)
64	02/04/2018	152.601.943.440	9.700.000	15.732,15	277,50
65	03/04/2018	151.463.421.049	9.700.000	15.614,78	(117,37)
66	04/04/2018	152.452.032.953	9.700.000	15.716,70	101,92
67	05/04/2018	153.248.358.265	9.700.000	15.798,79	82,09
68	06/04/2018	153.915.328.699	9.700.000	15.867,55	68,76
69	09/04/2018	154.119.457.961	9.700.000	15.888,60	21,05
70	10/04/2018	152.673.534.390	9.700.000	15.739,53	(149,07)
71	11/04/2018	148.617.761.886	9.700.000	15.321,41	(418,12)
72	12/04/2018	149.584.497.096	9.700.000	15.421,08	99,67
73	13/04/2018	148.205.810.519	9.700.000	15.278,94	(142,14)
74	16/04/2018	147.452.299.411	9.700.000	15.201,26	(77,68)
75	17/04/2018	147.965.850.607	9.700.000	15.254,21	52,95
76	18/04/2018	146.100.999.393	9.700.000	15.061,95	(192,26)
77	19/04/2018	140.364.817.232	9.700.000	14.470,59	(591,36)
78	20/04/2018	143.002.805.589	9.700.000	14.742,55	271,96
79	23/04/2018	139.907.360.125	9.700.000	14.423,43	(319,12)
80	24/04/2018	140.083.114.861	9.700.000	14.441,55	18,12
81	25/04/2018	140.078.151.985	9.700.000	14.441,04	(0,51)
82	26/04/2018	134.968.288.716	9.700.000	13.914,25	(526,79)
83	27/04/2018	135.228.358.063	9.700.000	13.941,06	26,81
84	30/04/2018	135.213.728.906	9.700.000	13.939,55	(1,51)
85	01/05/2018	135.208.919.950	9.700.000	13.939,06	(0,49)
86	02/05/2018	131.945.109.838	9.700.000	13.602,58	(336,48)
87	03/05/2018	131.576.249.364	9.700.000	13.564,56	(38,02)
88	04/05/2018	131.589.272.338	9.700.000	13.565,90	1,34
89	07/05/2018	137.149.483.504	9.700.000	14.139,12	573,22

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
90	08/05/2018	137.120.709.122	9.700.000	14.136,15	(2,97)
91	09/05/2018	136.776.544.669	9.700.000	14.100,67	(35,48)
92	10/05/2018	132.610.190.462	9.700.000	13.671,15	(429,52)
93	11/05/2018	135.117.932.926	9.700.000	13.929,68	258,53
94	14/05/2018	138.091.584.200	9.700.000	14.236,24	306,56
95	15/05/2018	139.186.887.252	9.700.000	14.349,16	112,92
96	16/05/2018	136.541.516.034	9.700.000	14.076,44	(272,72)
97	17/05/2018	133.190.878.356	9.700.000	13.731,01	(345,43)
98	18/05/2018	134.524.227.193	9.700.000	13.868,47	137,46
99	21/05/2018	131.560.665.503	9.700.000	13.562,95	(305,52)
100	22/05/2018	127.935.697.832	9.700.000	13.189,24	(373,71)
101	23/05/2018	128.518.157.359	9.700.000	13.249,29	60,05
102	24/05/2018	127.280.521.203	9.700.000	13.121,70	(127,59)
103	25/05/2018	124.106.644.122	9.700.000	12.794,49	(327,21)
104	28/05/2018	118.462.186.403	9.700.000	12.212,59	(581,90)
105	29/05/2018	122.613.892.886	9.700.000	12.640,60	428,01
106	30/05/2018	122.094.643.816	9.700.000	12.587,07	(53,53)
107	31/05/2018	125.942.220.646	9.700.000	12.983,73	396,66
108	01/06/2018	128.599.636.076	9.700.000	13.257,69	273,96
109	04/06/2018	132.628.009.533	9.700.000	13.672,99	415,30
110	05/06/2018	134.149.608.676	9.700.000	13.829,85	156,86
111	06/06/2018	136.183.028.437	9.700.000	14.039,48	209,63
112	07/06/2018	136.309.935.618	9.700.000	14.052,57	13,09
113	08/06/2018	136.803.475.369	9.700.000	14.103,45	50,88
114	11/06/2018	136.756.686.151	9.700.000	14.098,62	(4,83)
115	12/06/2018	134.709.158.929	9.700.000	13.887,54	(211,08)
116	13/06/2018	135.764.996.304	9.700.000	13.996,39	108,85
117	14/06/2018	133.765.494.127	9.700.000	13.790,25	(206,14)
118	15/06/2018	133.800.987.658	9.700.000	13.793,91	3,66
119	18/06/2018	129.435.987.747	9.700.000	13.343,91	(450,00)
120	19/06/2018	125.744.814.054	9.700.000	12.963,38	(380,53)
121	20/06/2018	128.900.329.474	9.700.000	13.288,69	325,31
122	21/06/2018	127.371.895.158	9.700.000	13.131,12	(157,57)
123	22/06/2018	130.131.793.322	9.700.000	13.415,64	284,52
124	25/06/2018	131.005.034.131	9.700.000	13.505,67	90,03
125	26/06/2018	129.798.239.766	9.700.000	13.381,26	(124,41)
126	27/06/2018	127.815.476.001	9.700.000	13.176,85	(204,41)
127	28/06/2018	125.489.578.746	9.700.000	12.937,06	(239,79)
128	29/06/2018	125.055.683.488	9.700.000	12.892,33	(44,73)
129	30/06/2018	125.050.988.218	9.700.000	12.891,85	(0,48)
130	02/07/2018	122.189.664.763	9.700.000	12.596,87	(294,98)
131	03/07/2018	116.700.543.094	9.700.000	12.030,98	(565,89)
132	04/07/2018	118.276.447.170	9.700.000	12.193,44	162,46
133	05/07/2018	115.579.689.832	9.700.000	11.915,43	(278,01)
134	06/07/2018	119.047.401.499	9.700.000	12.272,92	357,49
135	09/07/2018	118.211.395.310	9.700.000	12.186,74	(86,18)
136	10/07/2018	118.369.219.294	9.700.000	12.203,01	16,27
137	11/07/2018	115.547.687.016	9.700.000	11.912,13	(290,88)
138	12/07/2018	116.226.197.224	9.700.000	11.982,08	69,95
139	13/07/2018	118.493.739.201	9.700.000	12.215,84	233,76
140	16/07/2018	119.202.119.920	9.700.000	12.288,87	73,03

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
141	17/07/2018	121.250.562.486	9.700.000	12.500,05	211,18
142	18/07/2018	123.854.654.373	9.700.000	12.768,52	268,47
143	19/07/2018	124.118.752.937	9.700.000	12.795,74	27,22
144	20/07/2018	122.981.250.174	9.700.000	12.678,47	(117,27)
145	23/07/2018	123.192.462.461	9.700.000	12.700,25	21,78
146	24/07/2018	122.281.769.647	9.700.000	12.606,36	(93,89)
147	25/07/2018	121.214.451.172	9.700.000	12.496,33	(110,03)
148	26/07/2018	122.159.715.400	9.700.000	12.593,78	97,45
149	27/07/2018	123.364.324.429	9.700.000	12.717,97	124,19
150	30/07/2018	125.106.564.881	9.700.000	12.897,58	179,61
151	31/07/2018	125.432.303.712	9.700.000	12.931,16	33,58
152	01/08/2018	124.737.415.195	9.700.000	12.859,52	(71,64)
153	02/08/2018	124.616.319.925	9.700.000	12.847,04	(12,48)
154	03/08/2018	124.937.281.339	9.700.000	12.880,13	33,09
155	06/08/2018	124.592.957.542	9.700.000	12.844,63	(35,50)
156	07/08/2018	124.170.617.099	9.700.000	12.801,09	(43,54)
157	08/08/2018	125.705.230.097	9.700.000	12.959,30	158,21
158	09/08/2018	125.694.610.254	9.700.000	12.958,20	(1,10)
159	10/08/2018	126.610.325.353	9.700.000	13.052,61	94,41
160	13/08/2018	128.371.757.814	9.700.000	13.234,20	181,59
161	14/08/2018	128.954.389.289	9.700.000	13.294,26	60,06
162	15/08/2018	126.474.314.300	9.700.000	13.038,58	(255,68)
163	16/08/2018	126.764.037.202	9.700.000	13.068,45	29,87
164	17/08/2018	126.674.965.340	9.700.000	13.059,27	(9,18)
165	20/08/2018	126.407.303.017	9.700.000	13.031,68	(27,59)
166	21/08/2018	128.051.778.286	9.700.000	13.201,21	169,53
167	22/08/2018	128.514.130.897	9.700.000	13.248,87	47,66
168	23/08/2018	128.764.072.981	9.700.000	13.274,64	25,77
169	24/08/2018	128.784.480.752	9.700.000	13.276,75	2,11
170	27/08/2018	129.648.237.981	9.700.000	13.365,79	89,04
171	28/08/2018	130.310.094.833	9.700.000	13.434,03	68,24
172	29/08/2018	129.758.121.365	9.700.000	13.377,12	(56,91)
173	30/08/2018	131.189.715.652	9.700.000	13.524,71	147,59
174	31/08/2018	130.282.002.134	9.700.000	13.431,13	(93,58)
175	03/09/2018	130.267.532.148	9.700.000	13.429,64	(1,49)
176	04/09/2018	127.874.030.077	9.700.000	13.182,88	(246,76)
177	05/09/2018	126.815.358.909	9.700.000	13.073,74	(109,14)
178	06/09/2018	125.697.903.891	9.700.000	12.958,54	(115,20)
179	07/09/2018	127.447.047.824	9.700.000	13.138,87	180,33
180	10/09/2018	127.003.839.959	9.700.000	13.093,17	(45,70)
181	11/09/2018	129.128.649.695	9.700.000	13.312,23	219,06
182	12/09/2018	129.154.331.373	9.700.000	13.314,87	2,64
183	13/09/2018	129.210.753.347	9.700.000	13.320,69	5,82
184	14/09/2018	129.650.016.098	9.700.000	13.365,98	45,29
185	17/09/2018	128.835.213.338	9.700.000	13.281,98	(84,00)
186	18/09/2018	129.897.925.074	9.700.000	13.391,53	109,55
187	19/09/2018	130.396.841.875	9.700.000	13.442,97	51,44
188	20/09/2018	131.500.628.819	9.700.000	13.556,76	113,79
189	21/09/2018	132.049.077.496	9.700.000	13.613,30	56,54
190	24/09/2018	133.043.278.959	9.700.000	13.715,80	102,50

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
191	25/09/2018	132.964.976.125	9.700.000	13.707,72	(8,08)
192	26/09/2018	132.650.083.090	9.700.000	13.675,26	(32,46)
193	27/09/2018	133.426.973.829	9.700.000	13.755,35	80,09
194	28/09/2018	133.904.858.408	9.700.000	13.804,62	49,27
195	30/09/2018	133.895.082.672	9.700.000	13.803,61	(1,01)
196	01/10/2018	133.380.230.249	9.700.000	13.750,53	(53,08)
197	02/10/2018	133.089.721.300	9.700.000	13.720,58	(29,95)
198	03/10/2018	133.313.587.864	9.700.000	13.743,66	23,08
199	04/10/2018	133.941.644.143	9.700.000	13.808,41	64,75
200	05/10/2018	132.196.086.658	9.700.000	13.628,46	(179,95)
201	08/10/2018	131.112.532.146	9.700.000	13.516,75	(111,71)
202	09/10/2018	130.711.113.306	9.700.000	13.475,37	(41,38)
203	10/10/2018	130.297.531.232	9.700.000	13.432,73	(42,64)
204	11/10/2018	123.703.915.880	9.700.000	12.752,98	(679,75)
205	12/10/2018	126.948.876.540	9.700.000	13.087,51	334,53
206	15/10/2018	124.937.106.266	9.700.000	12.880,11	(207,40)
207	16/10/2018	126.481.338.452	9.700.000	13.039,31	159,20
208	17/10/2018	127.330.901.380	9.700.000	13.126,89	87,58
209	18/10/2018	126.429.344.042	9.700.000	13.033,95	(92,94)
210	19/10/2018	125.963.038.959	9.700.000	12.985,88	(48,07)
211	22/10/2018	124.646.750.872	9.700.000	12.850,18	(135,70)
212	23/10/2018	122.613.065.397	9.700.000	12.640,52	(209,66)
213	24/10/2018	120.966.271.822	9.700.000	12.470,74	(169,78)
214	25/10/2018	119.329.011.714	9.700.000	12.301,95	(168,79)
215	26/10/2018	117.929.653.034	9.700.000	12.157,69	(144,26)
216	29/10/2018	116.724.330.493	9.700.000	12.033,43	(124,26)
217	30/10/2018	116.582.918.329	9.700.000	12.018,85	(14,58)
218	31/10/2018	120.218.070.288	9.700.000	12.393,61	374,76
219	01/11/2018	118.884.420.512	9.700.000	12.256,12	(137,49)
220	02/11/2018	121.320.910.395	9.700.000	12.507,31	251,19
221	05/11/2018	121.364.721.043	9.700.000	12.511,82	4,51
222	06/11/2018	120.675.637.548	9.700.000	12.440,78	(71,04)
223	07/11/2018	120.739.256.490	9.700.000	12.447,34	6,56
224	08/11/2018	121.152.066.040	9.700.000	12.489,90	42,56
225	09/11/2018	119.520.446.844	9.700.000	12.321,69	(168,21)
226	12/11/2018	119.693.362.548	9.700.000	12.339,52	17,83
227	13/11/2018	117.840.403.534	9.700.000	12.148,49	(191,03)
228	14/11/2018	117.418.033.102	9.700.000	12.104,95	(43,54)
229	15/11/2018	116.365.799.989	9.700.000	11.996,47	(108,48)
230	16/11/2018	116.586.019.464	9.700.000	12.019,17	22,70
231	19/11/2018	119.165.139.050	9.700.000	12.285,06	265,89
232	20/11/2018	119.844.936.078	9.700.000	12.355,14	70,08
233	21/11/2018	120.379.976.038	9.700.000	12.410,30	55,16
234	22/11/2018	120.908.862.709	9.700.000	12.464,83	54,53
235	23/11/2018	119.875.671.770	9.700.000	12.358,31	(106,52)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
236	26/11/2018	120.595.406.037	9.700.000	12.432,51	74,20
237	27/11/2018	120.797.693.868	9.700.000	12.453,37	20,86
238	28/11/2018	121.572.811.363	9.700.000	12.533,27	79,90
239	29/11/2018	121.143.968.877	9.700.000	12.489,06	(44,21)
240	30/11/2018	120.882.488.832	9.700.000	12.462,11	(26,95)
241	03/12/2018	124.317.680.231	9.700.000	12.816,25	354,14
242	04/12/2018	125.512.736.054	9.700.000	12.939,45	123,20
243	05/12/2018	125.066.320.183	9.700.000	12.893,43	(46,02)
244	06/12/2018	124.805.657.034	9.700.000	12.866,56	(26,87)
245	07/12/2018	125.321.783.553	9.700.000	12.919,77	53,21
246	10/12/2018	124.578.141.666	9.700.000	12.843,10	(76,67)
247	11/12/2018	124.521.679.444	9.700.000	12.837,28	(5,82)
248	12/12/2018	125.240.963.773	9.700.000	12.911,43	74,15
249	13/12/2018	125.335.336.021	9.700.000	12.921,16	9,73
250	14/12/2018	124.228.178.136	9.700.000	12.807,02	(114,14)
251	17/12/2018	121.790.357.373	9.700.000	12.555,70	(251,32)
252	18/12/2018	120.511.269.441	9.700.000	12.423,84	(131,86)
253	19/12/2018	119.591.897.811	9.700.000	12.329,06	(94,78)
254	20/12/2018	119.101.508.274	9.700.000	12.278,50	(50,56)
255	21/12/2018	118.243.073.095	9.700.000	12.190,00	(88,50)
256	24/12/2018	118.167.167.580	9.700.000	12.182,18	(7,82)
257	25/12/2018	116.978.547.432	9.700.000	12.059,64	(122,54)
258	26/12/2018	116.239.441.687	9.700.000	11.983,44	(76,20)
259	27/12/2018	117.300.050.162	9.700.000	12.092,78	109,34
260	28/12/2018	115.865.179.140	9.700.000	11.944,86	(147,92)
261	31/12/2018	115.890.856.890	9.700.000	11.947,51	2,65

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	130.789.176.279
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	573,22
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	(726,42)
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	15.888,60
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	11.912,13

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	14.200.000	9.700.000

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI và Ban đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

			Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Doanh thu /(chi phí) VND*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý Quỹ (*)	(66.929.113)	(1.007.334.603)	975.238.554	(99.025.162)	(1.007.334.603)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(180.000.000)	175.500.000	(4.500.000)	(180.000.000)

(*) Phí quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

			Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Doanh thu /(chi phí) VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	596.687.783	29.164.104.985	(29.157.368.791)	603.423.977	2.627.054
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	(20.000.000)	(245.023.519)	245.023.519	(20.000.000)	(245.023.519)
		Trong đó:					
		- Phí lưu ký tài sản tại NHGS	*(20.000.000)*	*(240.000.000)*	*240.000.000*	*(20.000.000)*	*(240.000.000)*
		- Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	*-*	*(5.023.519)*	*5.023.519*	*-*	*(5.023.519)*
		Phí dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(66.000.000)	66.000.000	(5.500.000)	(66.000.000)
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(198.000.000)	198.000.000	(16.500.000)	(198.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)

Giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

			Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Doanh thu /(chi phí) VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Phí môi giới	-	(8.988.833)	8.988.833	-	(8.988.833)

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 179.380.344.400 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (17.938.034.440) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 17.938.034.440 đồng Việt Nam.

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 đến 12 tháng VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	157.525.162	-	-	-	157.525.162
Chi phí phải trả	-	154.380.686	-	-	-	154.380.686
	-	**311.905.848**	**-**	**-**	**-**	**311.905.848**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	125.429.113	-	-	-	125.429.113
Chi phí phải trả	-	84.904.110	-	-	-	84.904.110
	-	**210.333.223**	**-**	**-**	**-**	**210.333.223**

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

20. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	*Chỉ tiêu*	*Năm 2019*	*Năm 2018*
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	1,33%	1,64%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	16,47%	96,76%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Quyên	Bà Mai Huyền Ngọc	Bà Lê Thị Lệ Hằng
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020